Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 29, Số 3 (2013) 1-10

NGHIÊN CỨU

Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Lý thuyết chuẩn mở rộng và lý thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh[1]

Nguyễn Thiện Giáp*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 19 tháng 8 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tóm tắt: Lí thuyết chuẩn mở rộng (Extended Standard Theory) là sự xem xét lại Lí thuyết chuẩn đã được Chomsky trình bày trước đó. Sự xem xét lại nằm ở sự thu hẹp vào khu vực các cải biến nhờ các chế định phổ quát (universal constraints) và ở sự giải thích ngữ nghĩa quy vào cấu trúc sâu và cấu trúc mặt. Sự thay đổi diễn ra năm 1973 đã dẫn đến Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh (Revised Extended Standard Theory). Một đề tài trung tâm trong Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh của Chomsky là ngữ pháp cốt lõi (Core grammar). Ngữ pháp cốt lõi bao gồm các sự kiện ngôn ngữ phổ quát và các nguyên lí hướng đến làm hiện ra các hiện tượng ngữ pháp phổ quát trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiện. Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh đề cập đến nhiều lí thuyết và nguyên lí như: lí thuyết vết, lí thuyết theta, lí thuyết chi phối và ràng buộc, lí thuyết tia X, lí thuyết cách, lí thuyết kiểm định, lí thuyết tối thiểu,…Lí thuyết các nguyên tắc và các tham biến được đánh giá là thực sự mới mẻ của hai nghìn năm trăm năm qua.

Từ khóa: lí thuyết chuẩn mở rộng, lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh, chế định phổ quát, chuyển di alpha, chương trình tối thiểu, lí thuyết cách, lí thuyết chi phối, lí thuyết ràng buộc, lí thuyết giới hạn, lí thuyết kiểm định, lí thuyết tia X, lí thuyết theta, lí thuyết vết, nguyên lí phạm trù trống, nguyên lí phóng chiếu, ngữ pháp cốt lõi, tham biến, tính có đánh dấu

Lí thuyết chuẩn mở rộng (Extended Standard Theory) là sự xem xét lại lí thuyết chuẩn đã được Chomsky trình bày trước đó[2]. Sự xem xét lại nằm ở sự thu hẹp vào khu vực các cải biến nhờ các chế định phổ quát (universal constraints) và ở sự giải thích ngữ nghĩa quy vào cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

Các chế định (constraints) là các điều kiện chung cho việc sử dụng và cấu tạo các quy tắc hạn chế các quy tắc cấu trúc đoản ngữ và các quy tắc cải biến rất chung đến mức chúng chỉ tạo sinh các cấu trúc của các ngôn ngữ tự nhiên. Các chế định tạo ra các tuyên bố có tính kinh nghiệm về các quy tắc có thể có trong các ngữ

* ĐT: +84-917879047
Email: nguyenthiengiap@yahoo.com.vn

[1] Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.1-2012.06.

[2] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Lí thuyết chuẩn hay mô hình các bình diện, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 28, số 1, 2012.

pháp của các ngôn ngữ của con người. Những tuyên bố chung như thế về cấu trúc của các ngôn ngữ của con người cũng sẽ tương ứng với các đặc điểm nhất định của khả năng ngôn ngữ của con người. Chúng được giải thích như bộ phận của sự mong chờ đã được cấu trúc trước, đã được khẳng định về mặt sinh học, nó có thể giải thích hợp lí quá trình thụ đắc ngôn ngữ nhanh chóng của trẻ con. Các chế định cho các quy tắc cải biến có liên quan nhiều đến tất cả những cái để miêu tả cấu trúc.

Sự thay đổi diễn ra năm 1973 đã dẫn đến giới thiệu thuật ngữ *Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh* (Revised Extended Standard Theory (REST). Nó khác với *Lí thuyết chuẩn mở rộng* ở các cách thức sau đây:

a) Giới hạn chính xác và định nghĩa các thành tố ngữ pháp riêng biệt, đặc biệt là phân chia chính xác giữa cú pháp và ngữ nghĩa (cũng như âm vị học, phong cách học và ngữ dụng học);

b) Áp dụng lí thuyết *tính có đánh dấu* (markedness) đã phát triển trong âm vị học;

c) Rút gọn các cải biến vào các cải biến cấu trúc bảo tồn, đặc biệt là cải biến chuyển di **α** (move-α);

d) Công thức phổ quát của chế định tương ứng với những phổ quát có thể giải thích về tâm lí học và công thức đó được định rõ bằng các *tham biến* (parameters) ngôn ngữ rõ ràng;

e) Giới thiệu các dấu vết như là các nút phạm trù trống trừu tượng trong cấu trúc mặt, các nút đó đánh dấu và tạo khả năng tiếp cận vị trí cũ của các thành tố là danh ngữ (NP) đã đổi chỗ;

f) Sự giải thích ngữ nghĩa chỉ có thể thực hiện ở bậc riêng lẻ của cái cấu trúc mặt nhập mã thông tin ngữ nghĩa của cấu trúc sâu.

Một đề tài trung tâm của miêu tả ngôn ngữ trong lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh của Chomsky là *ngữ pháp cốt lõi* (Core grammar). Ngữ pháp cốt lõi bao gồm các sự kiện ngôn ngữ phổ quát và các nguyên lí hướng đến làm hiện ra các hiện tượng ngữ pháp phổ quát trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. Chúng hình thành nên cốt lõi của cái ngữ năng riêng biệt bao gồm các tính đều đặn trong các ngôn ngữ riêng biệt có bản chất khác nhau. Làm chủ được các tính không đều đặn riêng biệt của ngôn ngữ cũng thuộc vào phạm vi ngữ năng. Chúng bổ sung cho ngữ pháp cốt lõi và các tham biến của các ngôn ngữ riêng biệt có thể có được với tư cách là các lựa chọn có thể có từ ngữ pháp phổ quát. Ý niệm ngữ pháp cốt lõi bắt nguồn từ giả thuyết về hiện tượng tương ứng trong thụ đắc ngôn ngữ. Ngữ pháp cốt lõi và hiện tượng ngôn ngữ không được đánh dấu được hiểu như các phương tiện hỗ trợ học tập gốc ("genetic learning aids") trong thụ đắc ngôn ngữ và như vậy không cần phải học. Những hiện tượng xuất hiện được đánh dấu thì phải học dần dần.

Lí thuyết vết (Trace theory) là một khái niệm được Chomsky phát triển trong Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh, nhờ đó mà mỗi sự chuyển di của một danh ngữ (NP) – thành tố từ một vị trí nào đó trong câu, rời xa một vết ở cấu trúc mặt. Các vết là những nút trống trừu tượng, chúng có cùng một chỉ hiệu sở chỉ như NP bị chuyển di. Các vết nhất định được hiểu giống như những yếu tố hồi chỉ giới hạn nhìn thấy được. Một mặt, các vết được dựa trên sự song song thú vị giữa các cải biến và các quá trình hồi chỉ nhất định như đại từ hóa và phản chỉ hóa; mặt khác, chúng dựa trên mục đích lí thuyết của Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh là thống nhất sự thuyết giải ngữ nghĩa của chúng ở cấu trúc sâu với cấu trúc mặt.

Phạm vi các cải biến có thể có bị rút gọn vào một cải biến chung gọi là *chuyển di alpha*

(move-α.). Những cấu trúc kết quả được chế định bởi sự cân bằng các vết bên trái bằng cải biến chuyển di có sự tồn tại của các kiểu hồi chỉ giới hạn mà sự đóng góp của chúng bị hạn chế bởi sự chế định đã có.

Chuyển di alpha là một quy tắc chuyển di nói chung trong các phiên bản mới hơn của ngữ pháp cải biến, nó thay thế cho các cải biến kết cấu chuyên biệt. Trong Lí thuyết chuẩn, có những cải biến chuyên biệt như các cải biến bị động, các cải biến tạo câu hỏi, và đưa lên trước (raising). Bây giờ chỉ tồn tại một quy tắc: *chuyển di alpha***.** Những đặc điểm thuộc kết cấu chuyên biệt trước đây của các quy tắc chuyển di hữu quan bây giờ phải là kết quả của sự tương tác giữa các đặc điểm từ vựng của phạm trù được chen vào kết cấu và các chế định chung với các quy tắc chuyển di. Thí dụ, *chuyển di-wh* (chuyển vị đoản ngữ nghi vấn), chuyển di-NP là những kiểu nhỏ của *chuyển di alpha***,** chúng được phân biệt tùy theo các chỗ đậu của sự chuyển di. Trong Lí thuyết Chi phối và Ràng buộc của Chomsky, có sự phân biệt giữa thuyết giải "trình hiện" và "phái sinh" của *chuyển di alpha***.** Ở cái đầu tiên, *chuyển di alpha* được hiểu là mối quan hệ cấu trúc giữa tiền sở chỉ (antecedent) và một vết (đồng chỉ hiệu); ở cái sau, *chuyển di alpha* được thuyết giải trong các thuật ngữ của lịch sử phái sinh giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

Nguyên lí phạm trù trống (Empty category principle) là một nguyên lí của ngữ pháp cải biến, nhờ nó mà các vết có thể được nhìn thấy, tức là chúng có thể được nhận diện như là các *vị trí trống* ở cấu trúc mặt, tương tự với nguyên lí phục nguyên cho lược bỏ. *Vị trí trống* (Empty position) có thể bao gồm các đặc trưng hình thái học và cú pháp học nhưng không bao gồm đặc trưng âm vị học. Như thế, một phạm trù trống ở vào vị trí được phạm trù hóa nhờ một vị từ. Trong lí thuyết chi phối và ràng buộc, cái đó được hiểu như sự chi phối thích đáng. Chi phối thích đáng xảy ra cả khi vị trí trống bị chi phối bởi một phạm trù từ vựng (đặc biệt nếu đó không phải là chủ ngữ) lẫn khi vị trí trống đồng sở chỉ với một phóng chiếu tối đa đã chi phối nó (chi phối tiền sở chỉ). Nguyên lí phạm trù trống đã được sửa chữa nhiều lần và hiện nay nó là phần trung tâm của lí thuyết chi phối và ràng buộc.

Trong ngữ pháp cải biến, *tham biến* (parameter) là một biến tố trong các quy tắc hoặc các chế định của *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar). Giá trị của nó được xác định đối với các ngôn ngữ riêng biệt. Sự định tính và sự sắp đặt của các giá trị của một tham biến nào đó bao hàm ngữ pháp cho một ngôn ngữ riêng biệt là phù hợp với ngữ pháp phổ quát: người học đã chọn một khả năng nào đó cho một ngôn ngữ riêng biệt từ trong bộ khung của ngữ pháp phổ quát. Như thế, một hệ thống các nguyên lí và tham biến phổ quát cũng phải phù hợp với các lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ. Người ta thường nhận thấy rằng ngữ pháp phổ quát phân định các hình thức một giá trị không được đánh dấu, nó có thể thay đổi trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ trên cơ sở của chứng cớ bên ngoài (tức là các dữ liệu). Theo phạm vi diễn ra của ngữ pháp, phạm vi cục bộ nhất về cú pháp đã được thừa nhận là không được đánh dấu; nó sẽ được mở rộng đến phạm vi ít cục bộ hơn, nếu có va chạm với dữ liệu của ngôn ngữ riêng biệt. Các tham biến cho phép các vấn đề ngữ pháp lõi được trình bày mềm dẻo hơn bằng sự cho phép các chi tiết "mở" nhất định. Mặt khác, các tham biến cũng tương tác với các dự đoán riêng biệt về cơ chế thụ đắc ngôn ngữ và với các lí thuyết về tính có đánh dấu (markedness) của các ngôn ngữ riêng biệt.

Lí thuyết Chi phối và Ràng buộc (Government and Binding Theory) có tính mô đun (modularity) hơn bất cứ phiên bản nào

trước đó của ngữ pháp tạo sinh. Một câu đã được phân định sự miêu tả đồng thời cho 4 cấp độ miêu tả và tuân theo một bộ các nguyên lí điều chỉnh các cấp độ khác nhau và mối quan hệ giữa chúng. Mỗi cấp độ và mỗi lí thuyết cống hiến một chút cho việc miêu tả tổng thể. Sự quan tâm như nhau trong ngữ pháp phổ quát, trong thụ đắc ngôn ngữ trẻ con, trong lĩnh hội ngôn ngữ vẫn kích thích sự nghiên cứu và quả thực, cái cơ cấu giờ đây thích hợp hơn với nhiệm vụ bởi vì bây giờ có nhiều thành tố tương tác, mỗi thành tố có thể được điều chỉnh tế vi. Bây giờ mỗi mô đun và lí thuyết con khác nhau có quan hệ với một bình diên riêng của sự miêu tả câu; mỗi mô đun sẽ quy định mức độ biến đổi được phép đối với mô đun riêng ấy.

Các cấp độ mà lí thuyết chấp nhận trong một số phương diện khá giống với cái được đề nghị trong các bình diện (Aspects), dù rằng mối quan hệ giữa các cấp độ thì khác nhau

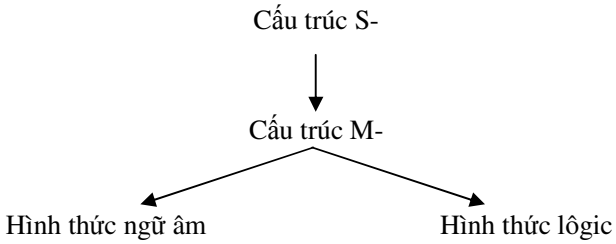

Cái khác nhau có tính nguyên tắc là *hình thức logic* (logical form). Hình thức logic là thành tố của ngữ pháp liên quan nhiều nhất với sự thuyết giải ngữ nghĩa, bây giờ giải thích cấu trúc M- hơn là cấu trúc S-.

Hình thức logic là một cấp độ trình hiện cú pháp hoạt động giữa cấu trúc mặt và thuyết giải ngữ nghĩa. Các quy tắc khác nhau hoạt động giữa cấu trúc mặt và hình thức logic. Các chế định cú pháp áp dụng cho các quy tắc này, cho nên hình thức logic là một cấp độ cú pháp của sự trình hiện. Hình thức logic làm mất tính lưỡng khả ngữ nghĩa của câu.

Khi trước, các cấp độ có quan hệ với nhau nhờ cải biến. Bây giờ đó là cải biến cực kì khái quát *chuyển di alpha. Chuyển di alpha* có nghĩa là "chuyển di bất cứ cái gì". Điều này có thể xem là một cách tiếp cận cực kì nới lỏng đối với sự chuyển di, trong thực tế nó sẽ bị kiểm định chặt chẽ bởi các lí thuyết nhỏ (subtheories) khác nhau của ngữ pháp. Kết quả, sự chuyển di sẽ bị hạn chế đối với tài liệu từ vựng di chuyển từ nút này sang nút khác, nút trống là nút rời xa một phạm trù trống bên cạnh được đánh dấu với một vết. Sự chuyển di cũng sẽ được ràng buộc đến mức chúng ta có thể thấy không chỉ một đơn vị đã cho đến từ đâu, mà chúng ta còn có thể thấy tất cả những chỗ dừng trung gian của nó. Các cấu trúc tạo sinh ở các cấp độ khác nhau đã được chế định bởi một bộ lí thuyết xác định các loại quan hệ có thể có trong ngữ pháp:

Lí thuyết tia X (X-bar theory) là một lí thuyết trong ngữ pháp cải biến, nó hạn chế hình thức của các quy tắc cấu trúc đoản ngữ ngữ cảnh tự do. Lí thuyết này được Chomsky và Jackendoff phát triển trên các tiền đề sau đây: (a) Tất cả các phạm trù phức tạp về cú pháp của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên (NP, VP, PP,…) đã được cấu tạo theo các nguyên lí cấu trúc phổ quát; (b) Tất cả các phạm trù từ vựng có thể được xác định theo một danh sách hữu hạn các đặc trưng cú pháp, như [+-N] và [+-V], chẳng

hạn, vị từ = [+V, -N], danh từ = [-V, +N], tính từ = [+V, +N], giới từ = [-V, -N]; (c) Sự phân biệt có thể tạo ra giữa các mức độ phức tạp trong đoản ngữ, như bản thân các đoản ngữ (các NP, các VP, các PP) là các phạm trù phức tạp tối đa của kiểu N, V, P. Các phạm trù từ vựng của kiểu N, V, P thì phức tạp tối thiểu. Còn có mức độ phức tạp khác xảy ra giữa hai cái đó. Đoản ngữ *The house of Commons* [det N PP] là phức tạp tối đa bởi vì nó không thể mở rộng hơn như một NP. *House* [N] là phức tạp tối thiểu, trong khi *House of Commons* [N PP] lại thuộc vào phạm trù trung gian…. Các quy tắc cấu trúc đoản ngữ như VP→ A NP đã bị loại trừ nhờ các chế định đó. Thuật ngữ "tia X" đã phát sinh từ kí hiệu mà một hoặc nhiều hơn các tia đã xẩy ra trên thành tố X để thể hiện mức độ phức tạp.

Các cấu trúc sâu đã được trình bày như các cây cú pháp quen thuộc. Các cấu hình có thể có ở một cây đã được xác định bằng lí thuyết tia X (X-bar theory). Nó xác định bản chất và kiểu loại của các phạm trù cú pháp có thể có đối với bất cứ ngôn ngữ nào, xác định khái niệm cây cú pháp hợp thức và xác nhận các mức độ biến đổi có thể thấy từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tức là nó xác định các cấu hình cấu trúc đoản ngữ có thể có trong ngôn ngữ nói chung. Khái niệm trung tâm là mỗi một phạm trù từ vựng chính (danh từ, vị từ, giới từ, tính từ) là trung tâm của một cấu trúc mà nút ngữ đoạn của cùng phạm trù đó chiếm ưu thế. Phạm trù đoản ngữ là sự phóng chiếu tối đa, mặc dù có thể có các phạm trù trung gian. Bản thân lí thuyết này không xác định số lượng và kiểu loại của các phạm trù trung gian (intermediate), cũng không xác định trật tự quan hệ của các phạm trù trong bất cứ cây đơn giản nào. Tuy nhiên, nó đã ghi lại mức độ biến đổi được phép cùng với mỗi *tham biến* đó (parameter). Chẳng hạn, trong tiếng Anh trật tự các thành tố trong VP là vị từ tiếp theo là bổ ngữ của nó bởi vì tiếng Anh là ngôn ngữ SVO; trong tiếng Nhật, trật tự ngược lại bởi vì tiếng Nhật là ngôn ngữ SOV. Lí thuyết này ghi lại phạm vi biến đổi được phép trong ngôn ngữ và mỗi ngôn ngữ riêng biệt lựa chọn một số vị trí trong không gian cú pháp được xác định như thế.

Lí thuyết Theta (Theta Theory) đề cập đến các quan hệ chức năng giữa một vị từ (predicate) và các tham tố (arguments) của nó: một vị từ đã cho biết sự phân định một *vai tham tố* (theta role, thematic role) cho mỗi một tham tố của nó. Bộ phận của *lí thuyết theta* là *tiêu chuẩn theta* (theta criterion). Tiêu chuẩn theta yêu cầu mỗi tham tố của vị từ tiếp nhận một và chỉ một vai tham tố và mỗi vai tham tố được phân định một và chỉ một tham tố. Những nguyên tắc này bảo đảm rằng một vị từ sẽ được liên tưởng với chỉ số lượng đúng các tham tố từ vựng. Chẳng hạn, một vị từ cập vật bình thường như *catch* đã được liên tưởng với hai tham tố từ vựng, và tiêu chuẩn theta sẽ bảo đảm rằng nó xẩy ra với hai cấu trúc danh ngữ từ vựng. Trong một câu như *The cat caught the mouse* (Com mèo bắt con chuột), *catch* (bắt) sẽ phân định các vai **tác thể** (**agent**) và **theme** cho các biểu thức chủ ngữ và tân ngữ của nó. Trong thí dụ này, chủ ngữ và tân ngữ tương ứng với agent và theme, nhưng cần chú ý rằng vai tham tố của một vị từ không cần thiết phải tương ứng với chủ ngữ và tân ngữ.

Giả thiết rằng chúng ta nhận được dạng bị động từ cấu trúc sâu của hình thức NP1 – was – Passive Participle- NP2 (by NP3). Chúng ta phải bảo đảm rằng NP1 là trống, NP2 có một NP từ vựng; và NP3 nếu được chọn cũng có một NP từ vựng. Lí thuyết theta sẽ làm điều đó bằng cách bảo đảm rằng vị từ phân định vai tham tố tác thể cho NP3, và vai Theme cho NP2. NP1 không nhận được vai tham tố. Theo

lí thuyết theta, vị từ được liên tưởng với số lượng chính xác các tham tố và cái ô chủ ngữ bị trống.

Một thí dụ nữa. Xem xét vị từ như *seem. Seem* không liên tưởng với các tham tố từ vựng và do đó nó không phân định các vai tham tố. Trong một câu như *It seem that the cat caught the mouse* (Dường như con mèo bắt con chuột), các NP từ vựng (*cat* và *mouse*) này định các quan hệ chức năng (theta) với vị từ *catch* trong tiểu cú phụ, và nhận được các vai tham tố từ vị từ này. Vậy thì vai gì là của *it*? Sự miêu tả truyền thống sẽ coi *it* là một *chủ ngữ giả* (dummy subject) không có quan hệ tham tố với vị từ, nhưng phải cung cấp bởi vì trong các câu tiếng Anh đòi hỏi các vị từ phải có chủ ngữ ngữ pháp. Vậy thì cấu trúc sâu sẽ có hình thức chung: NP (trống) seems (the cat chased the dog) (Hình như con mèo đuổi con chó). Nguyên lí phóng chiếu sẽ bảo đảm rằng một NP trống, không có vai tham tố sẽ được cung cấp với *it*.

Nguyên lí phóng chiếu (Projection principle) là một nguyên lí của lí thuyết theta. Trong Lí thuyết Chi phối và Ràng buộc, Chomsky dùng thuật ngữ *Nguyên lí phóng chiếu* để chỉ sự nối kết các bình diện của việc miêu tả cú pháp (cấu trúc S-, cấu trúc M-, và hình thức logic). Nguyên lí phóng chiếu tuyên bố rằng một nút đã tồn tại ở một trong các bậc này có thể được tồn tại ở tất cả các bậc. Do đó, các cải biến chuyển di phải để lại đằng sau một phạm trù trống bởi vì cái vị trí trong cấu trúc sâu mà từ đó nó được chuyển phải tương ứng với một vị trí trống trong cấu trúc mặt. Nguyên lí phóng chiếu bảo đảm rằng các đặc điểm đánh dấu tham tố của mỗi đơn vị từ vựng được biểu hiện hoặc phóng chiếu ở mỗi bậc cú pháp: cấu trúc S-, cấu trúc M- và hình thức logic. Trong trường hợp của *seem* điều đó có nghĩa là chủ ngữ cấu trúc S- của *seems* không thể là một tham tố NP từ vựng, nhưng chủ ngữ và tân ngữ của *like* phải là các tham tố NP từ vựng. *It* sẽ được cung cấp giữa cấu trúc S- và cấu trúc M- và do đó sẽ là chủ ngữ cấu trúc mặt của *seem*, nhưng nó không phải là tham tố.

Trong sự trình hiện bằng sơ đồ dưới đây một hình thức của phép tính vị từ đã được dùng để thể hiện *hình thức logic*. Sự thực là cả hai vị từ đều là vị từ hữu tận về thì được trình bày bằng dấu hiệu "+tns" tiếp theo sau bằng hình thức cơ sở của vị từ:

Cấu trúc S-: (s e + tns seem (s the cat +tns catch the mouse))

(*it* trùng ngữ được chêm vào)

Cấu trúc M- : (s it +tns seem (s the cat +tns catch the mouse))

Hình thức logic: (seem, (catch (the cat, the mouse))

Hình thức ngữ âm: It seemed that the cat caught the mouse

Trong đó, e đại diện cho vị trí trống, s chỉ câu.

Nguyên lí phóng chiếu có liên quan đến cấu trúc cú pháp với các mục từ: ngữ trị logic của các vị từ (predicate) được tạo nên ở vốn từ phải được thể hiện ở tất cả các bậc của sự trình hiện. Như kết quả của nguyên lí này, các tham tố hàm ẩn về ngữ nghĩa của một vị từ không được hiện thực hóa về âm vị học đã được trình hiện về mặt cú pháp như một phạm trù trống. Cái gọi là nguyên lí phóng chiếu mở rộng đòi hỏi rằng mỗi một tiểu cú phóng chiếu một vị trí chủ ngữ, thậm chí nếu vị trí đó không thuộc vào ngữ trị logic của vị từ .

Lí thuyết cách (Case theory) là một lí thuyết cơ sở của lí thuyết chi phối và ràng buộc. Ở đây các phạm trù từ vựng nhất định có thể được ấn định cách. Lí thuyết cách đã tạo nên những khu biệt như sau: 1) cách phụ thuộc vào đơn vị từ vựng, chẳng hạn, vị từ tiếng Đức helfen "giúp

đỡ" chi phối tặng cách (dative case); 2) cách phụ thuộc vào các vai nghĩa; 3) cách phụ thuộc vào các chức năng ngữ pháp của các đơn vị từ vựng, chẳng hạn, Phillip's book thì Phillip ở sinh cách (genitive case). *Lí thuyết cách* điều chỉnh sự phân bố của các NP đã được hiện thực hóa về ngữ âm bằng cách phân định *cách trừu tượng* (abstract case) cho chúng. Cách được phân định bằng một bộ *các định tố cách* (case assigners) cho các thành tố mà chúng chi phối. Chúng ta có thể nói rằng Infi (+tns) (biến tố về thì) phân định danh cách (nominative case) cho NP mà nó chi phối; V phân định gián cách (oblique case) cho NP mà nó chi phối (tân ngữ) và giới từ cũng phân định gián cách cho NP mà nó chi phối.

Bộ lọc cách (case filter) là một thiết bị kiểm tra, nó sẽ tuyên bố một câu là phi ngữ pháp nếu nó chứa đựng một danh ngữ bao gồm chất liệu ngữ âm nhưng không được ấn định về cách, hoặc ngược lại, một danh ngữ trống được ấn định về cách nhưng không bao gồm chất liệu ngữ âm. Lí thuyết cách sẽ yêu cầu các vị trí của chủ ngữ ngữ pháp và tân ngữ phải được làm đầy với chất liệu ngữ âm. Cái chất liệu ngữ âm được sử dụng không chỉ bao phủ các danh ngữ từ vựng mà cả các đơn vị như *it* giả được liên tưởng với seems.

Lí thuyết Chi phối (Government Theory) đề cập đến quan hệ giữa một trung tâm và các bổ ngữ của nó. Một câu hữu định về thì thì biến tố về thì (Infl +tns) chi phối danh ngữ làm chủ ngữ, vị từ chi phối danh ngữ làm tân ngữ, và danh ngữ trong giới ngữ bị chi phối bởi giới từ.

Chi phối (Government) là đặc điểm từ vị-chuyên biệt của các vị từ, tính từ, giới từ hoặc danh từ, xác định sự hiện thực hóa hình thái học (đặc biệt là cách) của các yếu tố phụ thuộc. Chi phối có thể được gộp vào dưới ngữ trị (valence) trong chừng mực các yếu tố có ngữ trị chi phối hình thức hình thái học của các yếu tố (phụ thuộc) bị chi phối của chúng.

Trong khung của ngữ pháp cải biến, thuật ngữ chi phối có cách dùng chính xác hơn: Để sự chi phối trở nên có thể, trong một khu vực cục bộ ở một biểu đồ cấu trúc đoản ngữ, không thể có sự phóng chiếu tối đa, trong nghĩa của *lí thuyết tia X* (X-bar theory), giữa yếu tố chi phối và yếu tố bị chi phối. Tức là không thể có phạm trù đoản ngữ nào không bị hạn chế cả yếu tố chi phối lẫn yếu tố bị chi phối. Khu vực cục bộ này đóng vai trò trung tâm cả trong lí thuyết cách lẫn trong các khu vực lí thuyết khác, như phạm trù chi phối và nguyên lí phạm trù rỗng.

Lí thuyết ràng buộc (Binding Theory) có liên quan với lĩnh vực cú pháp ở đó các NP có thể hoặc không thể được kết cấu như đồng sở chỉ (coreferential). Nếu chúng ta giả thiết rằng tất cả các NP được phân định một *chỉ hiệu sở chỉ* (referential index) thì đồng sở chỉ có thể được trình bày bằng việc đánh dấu các NP với cùng một chỉ hiệu và không đồng sở chỉ được trình bày bằng việc đánh dấu chúng với các chỉ hiệu khác nhau. Một NP với một chỉ hiệu khác biệt với tất cả các NP khác được gọi là *tự do* (free); một NP có cùng một chỉ hiệu như Np khác được gọi là *ràng buộc* (bound). Một NP phải là hoặc là tự do hoặc là ràng buộc trong một lĩnh vực nhất định. Như thế, chẳng hạn, trong *John, likes himself*, đại từ phản thân *himself* phải bị ràng buộc bởi một số NP khác trong phạm vi của nó, trong trường hợp này là NP chủ ngữ *John;* Trong *John, likes Mary*, các NP từ vựng trọn vẹn *John* và *Mary* không thể là đồng sở chỉ. Điều này thể hiện bằng sự phân định cho chúng các chỉ hiệu khác nhau. Phạm vi quan yếu cho sự ràng buộc của các đại từ phản thân trong tiếng Anh là lời nói không nghi thức, các câu đơn, nhưng các ngôn ngữ khác nhau có thể lựa chọn các phạm vi khác nhau. Lí

thuyết ràng buộc có quan hệ với các phạm trù phải là tự do và ràng buộc, và với việc xác định phạm vi trong đó sự ràng buộc xảy ra: những phạm vi khác của ngữ pháp các ngôn ngữ khác nhau, sắp đặt các *tham biến* (parameter) của chúng.

Lí thuyết ràng buộc chi phối quan hệ giữa các yếu tố hồi chỉ, đại từ, biểu thức quy chiếu và các vết và các tiền sở chỉ (antecedents) của chúng. Một tiền sở chỉ ràng buộc một danh ngữ đồng sở chỉ với nó nếu tiền sở chỉ điều khiển danh ngữ. Những hạn chế ràng buộc hoạt động như là bộ lọc, nó hạn chế các quan hệ đồng sở chỉ có thể có về hình thức giữa các danh ngữ cũng như giữa các danh ngữ và các vết của chúng., sao cho chỉ các cấu trúc hợp thức mới gặp chế định ràng buộc. Chomsky (1981) đã phân biệt ba kiểu danh ngữ: a) các yếu tố hồi chỉ (anaphors), tức là các danh ngữ tương hỗ và phản chỉ, sở chỉ của nó bị ràng buộc bởi một danh ngữ đứng trước trong cùng một cú, chẳng hạn, *Phillip bought himself a new suit*, ở đây, *himself* chỉ *Phillip*; hoặc *The car washes herself*, ở đây *herself* chỉ *the car*; b) đại từ nhân xưng có thể được giải thích là theo cách hồi chỉ hoặc trực chỉ, chẳng hạn, *Caroline still thinks she was right*, ở đây *she* có thể chỉ cả *Caroline* lẫn người khác không được nêu ra trong câu. c) Tất cả các danh ngữ không rơi vào a) hoặc b), tức là các danh từ riêng, các nhãn hiệu, các dấu vết của sự chuyên di -wh (chuyển di đoản ngữ nghi vấn).

Theo lí thuyết ràng buộc, các yếu tố hồi chỉ (a) bị ràng buộc trong một lĩnh vực cú pháp riêng biệt, phạm trù chi phối của chúng, tức là chúng có một tiền sở chỉ điều khiển nó trong phạm trù chi phối của chúng. Các đại từ nhân xưng (b) không bị ràng buộc trong các phạm trù chi phối của chúng; chúng chỉ bị ràng buộc bởi các yếu tố bên ngoài phạm trù chi phối. Tất cả các danh ngữ khác (c) luôn luôn tự do.

Lí thuyết giới hạn (Bounding Theory) có quan hệ với phạm vi mà quy tắc chuyển di, chuyển di alpha có thể được chế định. Vấn đề là tìm những nguyên tắc chung hạn chế sự chuyển di. Về phương diện này, các ngôn ngữ dường như sắp đặt các tham biến cho sự chuyển vị khác nhau.

Control (kiểm định) là quan hệ chi phối việc thuyết giải các biểu thức chủ ngữ khuyết thiếu về ngữ âm hoặc yếu tố thay thế tương ứng trong các kết cấu vô định. Trong các tiểu cú phụ ở sau một vị từ như *try (cố gắng)*, yếu tố thay thế (PRO) của kết cấu vô định cơ sở được kiểm định bởi chủ ngữ của câu chính (matrix sentence). Trong các câu có vị từ như *convince (thuyết phục)*, chủ ngữ của phụ ngữ vô định đồng sở chỉ với tân ngữ của câu chính. Hãy so sánh, chẳng hạn: *She tried to fly to London* (Cô ta cố bay tới Luân Đôn) với *She covinced him to fly to London* (Cô ta thuyết phục nó bay tới Luân Đôn).

Lí thuyết kiểm định (Control Theory) có quan hệ với phạm vi trong đó các cấu trúc vô định không chủ ngữ như *John wants to go* được xây dựng. Nó chi phối sự quy chiếu của yếu tố đại từ trừu tượng PRO tùy theo hình thể cấu trúc và các thuộc tính vị từ vốn có.

PRO là một yếu tố trừu tượng ở cấu trúc mặt, nó, với tư cách là một phạm trù trống về âm vị học, thể hiện chủ ngữ logic về cú pháp của kết cấu vô định. Các tiểu cú vô định đã được đối xử như các câu hoàn chỉnh trên cơ sở của sự thể hiện của chủ ngữ PRO này. Tương phản với phạm trù trống được đánh dấu bằng PRO, yếu tố PRO luôn luôn không bị chi phối, tức là nó chiếm một vị trí mà không danh ngữ mang cách nào chiếm. Sự phân bố và ngữ nghĩa của PRO bị chi phối bởi lí thuyết kiểm định.

Bây giờ chúng ta có thể làm sáng tỏ thêm các khái niệm cấu trúc S-, cấu trúc M- và mối

quan hệ giữa chúng. **Cấu trúc S- (D-structure**) là cấp độ mà ở đó các vị trí tham tố phải được làm đầy bằng các chất liệu từ vựng. Chính ở cấp độ này, các vị từ phải được liên tưởng với số lượng chính xác các tham tố: Nếu *catch* chủ động được liên tưởng với ít hơn hai NP hoặc nếu *seem* được liên tưởng với bất cứ NP nào thì tiêu chuẩn theta sẽ quy định cái cấu trúc không chuẩn (ill-forrmed). Vậy thì các cải biến có thể chuyển chất liệu sang nút trống, và trong trường hợp thích hợp, *it* giả sẽ được cung cấp. Lí thuyết cách sẽ kiểm tra sự phân bố cuối cùng của các đơn vị từ vựng, cả đơn vị di chuyển và đơn vị không di chuyển, và nếu chất liệu tìm thấy ở chỗ không thể có *it*, hoặc nếu không có chất liệu ở chỗ sẽ là cái gì đó thì câu sẽ được đánh dấu là không chuẩn.

Vài tu chỉnh mô hình gốc đã sinh ra một định nghĩa mới về các cấp độ cú pháp: cấu trúc mặt đã được làm phong phú thêm bởi các dấu vết của các cải biến chuyển di (lí thuyết vết – **trace theory**) và bằng các vị trí trống khác, dó đó thông tin cấu trúc của cấu trúc sâu đã được giữ lại ở cấu trúc mặt (nguyên lí phóng chiếu **projection principle).** Cấu trúc mặt mới duy trì thông tin từ cấu trúc sâu này được gọi là *cấu trúc M-* .Trong trường hợp này, cấu trúc sâu thực sự được gọi là *cấu trúc S-*. Trong lí thuyết đã được sửa chữa, sự thuyết giải ngữ nghĩa bắt đầu từ cấu trúc M- và vì cấu trúc M- bao gồm thông tin phi lưỡng nghĩa và vì tính lưỡng nghĩa chỉ hạn chế ở thành tố ngữ nghĩa của ngữ pháp cho nên lí do cho tính độc lập của cấu trúc sâu với cấu trúc mặt đã bị mất trong lí thuyết vết.

Hiện nay, ngôn ngữ học tạo sinh bị chi phối bởi hai lí thuyết: lí thuyết về "Các nguyên tắc và các tham biến" (Principles and Parameters), thể hiện trong tác phẩm *Tri thức về ngôn ngữ* (Knowledge of Language) (1986) và lí thuyết Tối thiểu (Minimalism) thể hiện trong tác phẩm *Chương trình tối thiểu* (Mininalist Program) (1995). Theo Neil Smith[3], lí thuyết về Các nguyên tắc và các tham biến được phát triển hơn hai thập niên qua có lẽ là cách tiếp cận ngôn ngữ thực sự mới mẻ của hai nghìn năm trăm năm qua. Phiên bản hiện tại của lí thuyết về các nguyên tắc và các tham biến là một cố gắng tư duy lại những cơ sở của ngành học, tránh tất cả những kiến thức không cần thiết về mặt khái niệm, từ bỏ nhiều phần cơ cấu miêu tả của các phiên bản ngôn ngữ học tạo sinh trước kia, ngay cả các cấp độ của cấu trúc mặt và cấu trúc sâu.

Tài liệu tham khảo

[1] Noam Chomsky, Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[2] Nguyễn Đức Dân, Ngữ pháp tạo sinh, trong Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.96-119.

[3] Nguyễn Đức Dân, Chomsky Noam, trong Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.168-172.

[4] Nguyễn Đức Dân, Avram Noam Chomsky: "người có trí tuệ nhất thế giới", Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 5, tháng 9-2011.

[5] Nguyễn Thiện Giáp, Giáo trình ngôn ngữ học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

[6] Nguyễn Thiện Giáp, 777 khái niệm ngôn ngữ học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

[7] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: đối tượng và mục đích, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 2012.

[8] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 27, số 4, 2011.

[9] Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Lí thuyết chuẩn hay Mô hình các bình diện, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 28, số 1, năm 2012.

[3]Neil Smith, *Lời tựa* trong *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức* của Noam Chomsky (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[10] Nguyễn Thiện Giáp, Ngữ nghĩa học tạo sinh – một lí thuyết ngữ nghĩa đối lập với ngữ nghĩa học thuyết giải, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 28, số 2, 2012

[11] Lưu Nhuận Thanh, Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây, (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.

[12] Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học (Trúc Thanh dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1984.

[13] R.H. Robins, Lược sử ngôn ngữ học,(Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.

[14] The Linguistics. Encyclopedia, Edited by Kirsten Malmkjar, London and New York, 1995.

Chomsky's Generative Linguistics: Extended Standard Theory and Revised Extended Theory

Nguyễn Thiện Giáp

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi, Nguyễn Trãi street, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam

Abstract: Chomsky's Extended Standard Theory is a review of his previous Standard Theory. It narrows the focus on transformational areas through universal constraints and the semantic accounts at the surface and deep structure levels. The change occurred in 1973 and led to the development of the Revised Extended Standard Theory. The central issue of this theory is the concept of 'core grammar', which refers to universal linguistic events and the principles for the existence of universal linguistic phenomenon in all languages. The Revised Extended Standard Theory involves different related theories: trace theory, move-α, government and binding theory, etc. The principles and parameters theory has been considered a new theory for the last 2500 years.

Keywords: Extended Standard Theory, Revised Extended Standard Theory, Universal Constraint, Move-α, Mininalist Program, Case Theory, Government Theory, Binding Theory, Bounding Theory, Control Theory, X-bar Theory, Theta Theory, Trace Theory, Empty Category Principle, Projection Principle, Core Grammar, Parameters, Markedness